

Số: 105/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 154-QĐ/TU ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tạm giao tổng biên chế khối chính quyền địa phương năm 2026;

Xét Tờ trình số 261/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc quyết định biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 250/BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ chín, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tạm giao biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh và tổng biên chế cán bộ, công chức của chính quyền địa phương cấp xã; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên năm 2026, cụ thể:

1. Biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp tỉnh: **2.080** biên chế.

2. Biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan của chính quyền địa phương cấp xã: **4.930** biên chế.

3. Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Thái Nguyên: **34.079** người làm việc, trong đó:

- Cấp tỉnh: 7.321 người làm việc, bao gồm:

+ Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 3.617 người làm việc;

+ Sự nghiệp y tế: 2.360 người làm việc;

+ Sự nghiệp Văn hóa, thông tin, thể thao: 296 người làm việc;

+ Sự nghiệp khác: 1.048 người làm việc.

- Cấp xã: 26.758 người làm việc, bao gồm:

+ Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: 24.078 người làm việc;

+ Sự nghiệp y tế: 1.887 người làm việc;

+ Sự nghiệp khác: 793 người làm việc.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV,
Kỳ họp thứ chín thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đăng Bình

Phụ lục I

TẠM GIAO BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CÁC CƠ QUAN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP TỈNH VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 105/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó					
			Biên chế cán bộ, công chức	Số lượng người làm việc				
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Văn hóa, TTTT	Sự nghiệp khác
	Tổng cộng	9.401	2.080	7.321	3.617	2.360	296	1.048
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	75	75	-				
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	171	108	63				63
3	Sở Dân tộc và Tôn giáo	42	42	-				
4	Sở Nội vụ	257	135	122		14		108
5	Thanh tra tỉnh	192	192	-				

6	Sở Tư pháp	130	48	82				82
7	Sở Tài chính	181	154	27				27
8	Sở Công Thương	243	189	54				54
9	Sở Xây dựng	166	144	22				22
10	Sở Khoa học và Công nghệ	172	85	87				87
11	Sở Nông nghiệp và Môi trường	912	575	337				337
12	Sở Y tế	2.605	107	2.498	2	2.344		152
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.257	87	3.170	3.153			17
14	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	450	86	364	29	2	296	37
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên	53	53	-				
16	Trường Cao đẳng Thái Nguyên	433		433	433			
17	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Ba Bể	62		62				62

Phụ lục II

**TẠM GIAO BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC TRONG CƠ QUAN CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG CẤP XÃ
VÀ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số: 105 /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc	Trong đó				
			Biên chế cán bộ, công chức	Số lượng người làm việc			
				Tổng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp khác
	Tổng cộng	31.688	4.930	26.758	24.078	1.887	793
1	UBND phường Phan Đình Phùng	1.313	105	1.208	1.126	52	30
2	UBND phường Tích Lương	759	83	676	628	40	8
3	UBND phường Gia Sàng	563	69	494	451	32	11
4	UBND phường Linh Sơn	632	77	555	510	37	8
5	UBND phường Quan Triều	614	72	542	504	30	8
6	UBND phường Quyết Thắng	343	57	286	256	22	8
7	UBND xã Đại Phúc	702	69	633	585	34	14

8	UBND xã Tân Cương	373	71	302	274	20	8
9	UBND phường Phở Yên	632	52	580	542	28	10
10	UBND phường Vạn Xuân	670	52	618	572	35	11
11	UBND phường Phúc Thuận	462	43	419	388	23	8
12	UBND phường Trung Thành	516	55	461	424	29	8
13	UBND xã Thành Công	407	40	367	341	18	8
14	UBND phường Bá Xuyên	412	57	355	323	24	8
15	UBND Phường Bách Quang	356	56	300	266	26	8
16	UBND phường Sông Công	307	52	255	220	25	10
17	UBND xã Phú Lương	772	76	696	652	33	11
18	UBND xã Vô Tranh	552	72	480	444	28	8
19	UBND xã Hợp Thành	219	52	167	141	18	8
20	UBND xã Yên Trạch	385	56	329	299	22	8
21	UBND xã Phú Bình	678	86	592	548	33	11
22	UBND xã Tân Thành						

		393	58	335	304	23	8
23	UBND xã Diêm Thụy	591	63	528	491	29	8
24	UBND xã Kha Sơn	630	73	557	512	37	8
25	UBND xã Tân Khánh	380	59	321	291	22	8
26	UBND xã Đại Từ	424	63	361	323	30	8
27	UBND xã An Khánh	322	51	271	243	20	8
28	UBND xã La Bằng	306	38	268	239	21	8
29	UBND xã Phú Xuyên	339	39	300	276	16	8
30	UBND xã Vạn Phú	329	50	279	255	16	8
31	UBND xã Đức Lương	245	46	199	174	17	8
32	UBND xã Phú Lạc	327	44	283	257	18	8
33	UBND xã Phú Thịnh	344	48	296	266	22	8
34	UBND xã Quân Chu	251	44	207	183	16	8
35	UBND xã Đồng Hỷ	512	58	454	416	28	10
36	UBND xã Văn Lãng	247	34	213	189	16	8

37	UBND xã Quang Sơn	255	34	221	197	16	8
38	UBND xã Văn Hán	291	41	250	226	16	8
39	UBND xã Nam Hòa	287	39	248	224	16	8
40	UBND xã Trại Cau	309	36	273	249	16	8
41	UBND xã Định Hóa	456	66	390	351	28	11
42	UBND xã Trung Hội	279	53	226	198	20	8
43	UBND xã Bình Yên	371	53	318	282	28	8
44	UBND xã Kim Phượng	230	44	186	162	16	8
45	UBND xã Lam Vỹ	190	40	150	126	16	8
46	UBND xã Phú Đình	234	43	191	167	16	8
47	UBND xã Bình Thành	204	36	168	144	16	8
48	UBND xã Phượng Tiến	282	46	236	208	20	8
49	UBND xã Võ Nhai	386	51	335	305	18	12
50	UBND xã Tràng Xá	349	36	313	289	16	8
51	UBND xã Dân Tiến						

		427	48	379	351	20	8
52	UBND xã La Hiên	290	40	250	226	16	8
53	UBND xã Thần Sa	213	35	178	155	16	7
54	UBND xã Nghinh Tường	211	33	178	155	16	7
55	UBND xã Sảng Mộc	139	32	107	84	16	7
56	UBND Phường Bắc Kạn	413	80	333	306	16	11
57	UBND Phường Đức Xuân	382	80	302	275	16	11
58	UBND xã Phong Quang	180	61	119	95	16	8
59	UBND xã Thượng Minh	250	58	192	168	16	8
60	UBND xã Phúc Lộc	282	52	230	206	16	8
61	UBND xã Chợ Rã	311	60	251	225	16	10
62	UBND xã Ba Bể	301	56	245	221	16	8
63	UBND xã Đồng Phúc	255	56	199	174	17	8
64	UBND xã Bằng Vân	167	42	125	101	16	8
65	UBND xã Ngân Sơn	238	48	190	164	16	10

66	UBND xã Thượng Quan	117	32	85	62	16	7
67	UBND xã Hiệp Lực	204	42	162	138	16	8
68	UBND xã Nà Phặc	226	46	180	156	16	8
69	UBND xã Chợ Đồn	358	67	291	262	19	10
70	UBND xã Quảng Bạch	119	38	81	58	16	7
71	UBND xã Nam Cường	286	55	231	208	16	7
72	UBND xã Yên Thịnh	161	48	113	90	16	7
73	UBND xã Nghĩa Tá	195	51	144	121	16	7
74	UBND xã Yên Phong	183	48	135	112	16	7
75	UBND xã Cường Lợi	167	44	123	100	16	7
76	UBND xã Na Rì	324	54	270	244	16	10
77	UBND xã Văn Lang	216	50	166	143	16	7
78	UBND xã Trần Phú	202	49	153	130	16	7
79	UBND xã Côn Minh	196	47	149	126	16	7
80	UBND xã Xuân Dương						

		209	49	160	137	16	7
81	UBND xã Vĩnh Thông	166	54	112	89	16	7
82	UBND xã Phú Thông	269	64	205	177	18	10
83	UBND xã Bạch Thông	208	57	151	127	16	8
84	UBND xã Cẩm Giàng	279	62	217	189	20	8
85	UBND xã Tân Kỳ	200	47	153	128	16	9
86	UBND xã Thanh Mai	178	46	132	109	16	7
87	UBND xã Thanh Thịnh	219	51	168	144	16	8
88	UBND xã Chợ Mới	293	59	234	208	16	10
89	UBND xã Yên Bình	167	49	118	95	16	7
90	UBND xã Bằng Thành	402	69	333	306	17	10
91	UBND xã Cao Minh	344	67	277	252	17	8
92	UBND xã Nghiên Loan	311	66	245	220	17	8